

THÌ HIỆN TẠI ĐƠN VỚI ĐỘNG TỪ THƯỜNG(Present simple and tobe)

Đây là một trong những thì được dùng nhiều nhất trong cuộc sống hàng ngày. Khi học xong thì này, bạn sẽ có thêm kiến thức ngữ pháp để đặt câu. Để đặt được càng nhiều câu, bạn càng phải biết nhiều động từ. Bạn chỉ cần nhớ động từ ở dạng nguyên mẫu của nó. Khi chủ ngữ thay đổi, động từ sẽ phải thay đổi cho phù hợp và thay đổi như thế nào, bài này sẽ chỉ cho bạn các quy tắc cần biết. Động từ thường loại trừ động từ TO BE và động từ khiếm khuyết. Một lần nữa, khi học thì nào ta luôn xem xét công thức của nó ở 3 thể: khẳng định, phủ định và nghi vấn.

* Công thức thể khẳng định:

Chủ ngữ + Động từ phù hợp + Bổ ngữ

-Lưu ý:

+ Động từ phù hợp phải ở dạng tương ứng với Chủ ngữ.

+ Khi chủ ngữ là I, WE, YOU, THEY hoặc khi chủ ngữ là một danh từ, ngữ danh từ, ngữ đại từ số nhiều: TA DÙNG DẠNG NGUYÊN MẪU CỦA ĐỘNG TỪ.

+ Khi chủ ngữ là HE, SHE, IT hoặc là bất cứ danh từ số ít nào đó, TA THÊM S HOẶC ES NGAY SAU ĐỘNG TỪ.

+ Khi nào thêm S, khi nào thêm ES sau động từ? Ta có quy tắc rất dễ nhớ như sau:

+ ĐỘNG TỪ TẬN CÙNG LÀ CH, O, S, SH, X, Z THÌ TA THÊM ES. Ví dụ:

WATCH -->HE WATCHES...

GO --> SHE GOES...

DO --> HE DOES...

MISS -- SHE MISSES...

WASH --> HE WASHES...

MIX --> SHE MIXES...

DOZE --> HE DOZES...

+ KHI ĐỘNG TỪ TẬN CÙNG BẰNG Y, TA ĐỔI Y THÀNH I RỒI THÊM ES: FLY --> IT FLIES...

+ TẤT CẢ CÁC ĐỘNG TỪ CÒN LẠI, TA THÊM S.

- Thí dụ:

+ I LIKE ICE-CREAM = Tôi thích kem.

+ YOU ALWAYS GET UP LATE. = Bạn luôn luôn dậy trễ.

+ THEY SING KARAOKE EVERY SUNDAY. = Họ hát karaoke mỗi chủ nhật.

+ SHE LOVES DURIANS = Cô ấy mê món sầu riêng.

+ HE AND I SING VERY WELL. = Anh ta và tôi hát rất hay.

+ THAT DOG BARKS ALL DAY LONG. = Con chó đó sủa tối ngày.

+ SHE CRIES WHEN SHE MISSES HER HOMETOWN. = Cô ấy khóc khi nhớ nhà.

- Ngoại lệ:

HAVE --> HAS

I HAVE...

YOU HAVE..

SHE HAS...

* Công thức thể phủ định:

Chủ ngữ + DO hoặc DOES + NOT + Động từ nguyên mẫu + Bổ ngữ

- Lưu ý:

+ Khi chủ ngữ là I, WE, YOU, THEY hoặc khi chủ ngữ là danh từ, ngữ danh từ số nhiều, ta dùng DO.

- + Khi chủ ngữ là HE, SHE, IT hoặc bất cứ danh từ số ít nào, ta dùng DOES
- + DO NOT viết tắt là DON'T
- + DOES NOT viết tắt là DOESN'T
- + Thông thường, khi nói, ta dùng dạng viết tắt, dạng đầy đủ để dành khi muốn nhấn mạnh.

- Thí dụ:

- + I DON'T LIKE HIM = Tôi không thích anh ta.
- + YOU DON'T UNDERSTAND THE MATTER = Bạn không hiểu vấn đề ở đây.
- + SHE DOESN'T RESPECT OLD PEOPLE JUST PEOPLE THEY ARE OLD = Cô ta không kính trọng người lớn tuổi chỉ vì họ lớn tuổi.
- + THAT DOG BARKS ALL DAY LONG BECAUSE IT DOESN'T WANT TO BE CHAINED. = Con chó đó sủa suốt ngày bởi vì nó không muốn bị xích lại.

* Công thức thể nghi vấn:

DO hoặc DOES + Chủ ngữ + Động từ nguyên mẫu + Bổ ngữ ?

- Lưu ý:

- + Dùng DO khi chủ ngữ là I, WE, YOU, THEY hoặc bất cứ danh từ, ngữ danh từ số nhiều nào.
- + Dùng DOES khi chủ ngữ là HE, SHE, IT hoặc bất cứ danh từ, ngữ danh từ số ít nào.

- Thí dụ:

- + DO YOU LIKE COFFEE? = Bạn có thích cà phê không?
- + DOES SHE LIKE ME? Cô ấy có thích tôi không?
- + DO THEY KNOW THEY DISTURB OTHER PEOPLE WHEN THEY SING KARAOKE TOO LOUD? = Khi họ hát karaoke quá lớn, họ có biết rằng họ làm phiền người khác không?

* Khi nào dùng thì hiện tại đơn:

- Khi cần diễn tả một hành động chung chung, thường lặp đi lặp lại trong hiện tại.
- Khi nói về một dữ kiện khoa học hoặc một chân lý luôn luôn đúng (mặt trời mọc ở hướng Đông)
- Khi đưa ra chỉ dẫn (Đến ngã tư, quẹo trái).
- Khi nói về một sự việc diễn ra theo thời khóa biểu nhất định
- Khi nói về một thói quen trong hiện tại

- VD:

- + The sun rises in the east and sets in the west. = Mặt trời mọc ở hướng Đông và lặn ở hướng Tây.
- + You walk down this street and turn left at the second crossroads. = Bạn đi đường này và rẽ trái ở ngã tư thứ hai.
- + The bus leaves at 8 o'clock. = Xe buýt khởi hành lúc 8 giờ
- + I always go to bed before 12. = Tôi luôn đi ngủ trước 12 giờ.

* Những trạng từ thường dùng trong thì hiện tại đơn:

NEVER = không bao giờ

SOMETIMES = thỉnh thoảng

OFTEN = thường

USUALLY = thường (mức độ thường cao hơn OFTEN)

ALWAYS = luôn luôn

EVERY DAY = mỗi ngày (có thể thay DAY bằng MONTH (tháng), WEEK (tuần),

YEAR (năm)...))

* 3 Loại câu hỏi với thì hiện tại đơn của động từ thường:

- Câu hỏi YES - NO:

+ Cấu trúc : giống như thể nghi vấn trên đây.

+ Cách trả lời:

Nếu trả lời YES: YES, Chủ ngữ + DO hoặc DOES (tùy theo chủ ngữ, quy tắc ở trên có đề cập)

Nếu trả lời NO: NO, Chủ ngữ + DO NOT hoặc DOES NOT (tùy theo chủ ngữ, quy tắc ở trên có đề cập)

+ Thí dụ:

DO YOU UNDERSTAND WHAT I SAID? = Bạn có hiểu điều tôi vừa nói không?

Trả lời YES: ---> YES, I DO.

Trả lời NO: ---> NO, I DON'T.

- Câu hỏi OR:

+ Cấu trúc:

DO hoặc DOES + Chủ ngữ + Động từ nguyên mẫu + Bổ ngữ 1 + OR + Bổ ngữ 2 + Bổ ngữ 3 (nếu có)?

+ Cách trả lời:

Chủ ngữ + Động từ phù hợp + Bổ ngữ 1 hoặc 2 hoặc 3 (tùy theo người trả lời)

Lưu ý:

Động từ phù hợp là phải được chia tương ứng theo chủ ngữ, phần trên đây có giải thích.

Ta có thể rút ngắn câu trả lời bằng cách bỏ chủ ngữ và động từ, chỉ trả lời với bổ ngữ 1 hoặc 2 hoặc 3...

+ Thí dụ:

Hỏi: DO YOU LIKE COFFEE OR TEA? = Bạn thích cà phê hay trà?

Trả lời: I LIKE COFFEE. (nếu thích cà phê) -----> Cách trả lời gọn hơn: COFFEE.

Trả lời: I LIKE COFFEE (nếu thích trà) -----> Cách trả lời gọn hơn: TEA.

- Câu hỏi WH:

+ Cấu trúc:

Từ WH + DO hoặc DOES + Chủ ngữ + Động từ nguyên mẫu + Bổ ngữ (nếu có) ?

+ Cách trả lời: theo nội dung câu hỏi, công thức giống như công thức thể khẳng định ở trên.

+ Thí dụ:

Hỏi: WHY DO YOU DISLIKE HIM? = Tại sao bạn ghét anh ta?

Trả lời: BECAUSE HE IS ARROGANT. =Tại vì anh ta kiêu căng.

THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN(Present continuous)

Thì hiện tại tiếp diễn dùng diễn tả hành động đang diễn ra trong hiện tại. Ngoài ra nó còn được dùng để diễn tả những hành động mang tính tạm thời. Thì này là thì một trong những thì cơ bản.

* Công thức thể khẳng định:

Chủ ngữ + TO BE + Động từ nguyên mẫu thêm ING + Bổ ngữ (nếu có)

- Lưu ý:

+ TO BE phải được chia đúng theo chủ ngữ (AM hay IS hay ARE) -nếu cần, bạn xem lại bài "Động từ TO BE".

+ Động từ nguyên mẫu khi không nói gì khác được hiểu là động từ nguyên mẫu không có TO.

+ Khi thêm ING ngay đằng sau động từ nguyên mẫu, cần nhớ vài quy tắc sau:

Nếu động từ tận cùng bằng 1 chữ cái E, bỏ E đi rồi mới thêm ING (RIDE --> RIDING)

Nếu động từ tận cùng bằng 2 chữ cái E, thêm ING bình thường, không bỏ E (SEE --> SEEING)

Sưu tầm và biên soạn bởi Nguyễn Lê Ngọc Vũ

một và chỉ một phụ âm, ta viết phụ âm đó thêm 1 lần nữa rồi mới thêm ING. (STOP --> STOPPING, WRAP --> WRAPPING, SHOP --> SHOPPING...)

Các động từ ngoài các quy tắc trên ta thêm ING bình thường.

- Thí dụ:

+ I AM TYPING A LESSON = Tôi đang đánh máy 1 bài học

+ YOU ARE READING THIS ARTICLE = Bạn đang đọc bài này.

+ HE IS SLEEPING = Anh ta đang ngủ

+ SHE IS SWIMMING = Cô ấy đang bơi.

+ THE DOG IS BARKING = Con chó đang sủa

* Công thức thể phủ định:

Chủ ngữ + TO BE + NOT + Động từ nguyên mẫu thêm ING + Bổ ngữ (nếu có)

- Lưu ý:

+ TO BE phải được chia tương ứng với chủ ngữ. (AM hay IS hay ARE)

+ AM NOT không viết tắt nhưng có thể viết tắt I M = I'M

+ IS NOT viết tắt = ISN'T

+ ARE NOT viết tắt = AREN'T

- Thí dụ:

+ I'M NOT JOKING, I AM SERIOUS = Tôi không phải đang đùa đâu, tôi nói nghiêm chỉnh đấy!

+ SHE IS NOT DRINKING WATER, SHE IS DRINKING VODKA. = Cô ta không phải đang uống nước, cô ta đang uống rượu vodka.

* Công thức thể nghi vấn:

TO BE + Chủ ngữ + Động từ nguyên mẫu thêm ING + Bổ ngữ (nếu có) ?

- Lưu ý:

+ TO BE phải chia đúng theo chủ ngữ (AM hay IS hay ARE)

- Thí dụ:

+ ARE YOU KIDDING? = Mày đang đùa hả?

+ IS SHE CRYING? Có phải cô ấy đang khóc

* Khi nào thì dùng thì hiện tại tiếp diễn:

- Khi diễn tả hành động đang xảy ra trong hiện tại ngay khi nói.

+ I AM TRYING TO EXPLAIN BASIC GRAMMAR TO YOU = Tôi đang cố giải thích ngữ pháp cơ bản cho bạn.

- Khi diễn tả hành động đang xảy ra trong hiện tại, nhưng không nhất thiết là trong lúc đang nói. Nói cách khác, tình huống này mô tả một hành động hiện tại trong quá trình thực hiện trong hiện tại:

+ I AM WORKING ON A WEBSITE = Tôi đang làm 1 website (Khi tôi nói câu này, tôi có thể đang uống cà phê với bạn, nhưng tôi đang trong quá trình thực hiện hành động làm website)

- Khi diễn tả hành động mà bình thường không xảy ra, hiện giờ chỉ xảy ra tạm thời thôi, vì một lý do nào đó.

+ I AM NOT WORKING TODAY BECAUSE I HAVE A BAD FEVER . = Hôm nay tôi không làm việc vì tôi bị sốt cao (Bình thường tôi làm việc, tạm thời hôm nay không làm việc vì bị sốt)

Khi diễn tả một hành động sẽ xảy ra trong tương lai rất gần, đã có kế hoạch sẵn

Sưu tầm và biên soạn bởi Nguyễn Lê Ngọc Vũ

+ ARE YOU DOING ANYTHING TONIGHT? = Tối nay em có làm gì không? (hỏi xem người ta có lên kế hoạch gì cho tối nay hay chưa)

* Câu hỏi WH với thì hiện tại tiếp diễn:

- Công thức câu hỏi: thêm từ WH trước công thức thể nghi vấn của thì hiện tại tiếp diễn.

- Thí dụ:

+ WHAT ARE YOU DOING ? Anh đang làm gì vậy?

+ WHEN ARE YOU COMING HOME ? Khi nào anh về nhà?

* Cần biết thêm:

- Vì tính chất của thì hiện tại tiếp diễn là diễn tả hành động đang xảy ra nên ta thường dùng các trạng từ sau với thì này:

NOW = bây giờ

RIGHT NOW = ngay bây giờ

AT THE MOMENT = hiện thời

FOR THE TIME BEING = trong thời điểm hiện tại

- Một số động từ với bản chất ngữ nghĩa của chúng không thể dùng với thì tiếp diễn được, như:

KNOW = biết

BELIEVE = tin

UNDERSTAND = hiểu

HATE = ghét

LOVE = yêu

LIKE = thích

SOUND = nghe có vẻ

NEED = cần (tiếng Việt có thể nói "Tôi đang cần" nhưng tiếng Anh không thể dùng thì hiện tại tiếp diễn với động từ này, nếu muốn nói "Tôi đang cần..." bạn phải nói "I AM IN NEED OF..." hoặc chỉ là "I NEED...")

APPEAR = trông có vẻ

SEEM = có vẻ

OWN = sở hữu (tiếng Việt có thể nói "Tôi đang có..." nhưng tiếng Anh không dùng tiếp diễn với OWN mà chỉ cần nói "I OWN..." = Tôi sở hữu..

THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH(Present perfect)

Nhu cầu diễn đạt của chúng ta rất lớn và nếu chỉ với những bài học trước, chúng ta sẽ không thể diễn đạt một số ý như: nói ai đó vừa mới làm gì, kể lại trải nghiệm của ta, thông báo ta đã bắt đầu làm và vẫn còn đang làm một việc gì đó, vv... Nhưng không sao, học xong bài này, bạn sẽ đặt được những câu như vậy.

* Công thức thể khẳng định:

Chủ ngữ + HAVE hoặc HAS + Động từ ở dạng quá khứ phân từ.

- Giải thích:

+ Nếu chủ ngữ là I, WE, YOU, THEY hoặc là danh từ, ngữ danh từ số nhiều ta dùng HAVE

+ Nếu chủ ngữ là HE, SHE, IT hoặc là danh từ, ngữ danh từ số ít, ta dùng HAS

+ Dạng quá khứ hoàn thành của một động từ đã cố được tạo ra bằng cách thêm ED

Sưu tầm và biên soạn bởi Nguyễn Lê Ngọc Vũ

Tuy nhiên, thêm ED sau động từ cũng có những quy tắc cần biết.

1. Động từ tận cùng bằng E và có 1 phụ âm đứng trước E, ta chỉ cần thêm D (DATE --> DATED, LIVE --> LIVED...)

2. Động từ tận cùng bằng Y phải đổi Y thành I rồi mới thêm ED (TRY --> TRIED, CRY --> CRIED...)

3. Động từ tận cùng bằng 1 nguyên âm + 1 phụ âm ngoài W và Y, ta viết phụ âm cuối đó thêm 1 lần nữa rồi mới thêm ED (STOP --> STOPPED, TAP --> TAPPED, COMMIT --> COMMITTED...)

4. Tất cả những động từ khác không rơi vào trường hợp trên chỉ cần thêm ED bình thường.

+ CHÚ Ý: Có một số động từ có dạng quá khứ hoàn thành BẤT QUY TẮC, tức là chúng ta phải học thuộc lòng danh sách những động từ đó vì cách chuyển chúng từ dạng nguyên mẫu sang dạng quá khứ hoàn thành không theo quy tắc nào cả. Nếu bạn tham khảo Bảng Động Từ Bất Quy Tắc, dạng quá khứ hoàn thành của một động từ nằm ở cột thứ 3 (cột thứ 1 là dạng nguyên mẫu, cột thứ 2 là dạng quá khứ - ta sẽ học thì quá khứ ở bài sau- và cột thứ 3 là dạng quá khứ hoàn thành). Thí dụ vài động từ bất quy tắc:

DO --> DID

GO --> GONE

SPEAK --> SPOKEN

WRITE --> WRITTEN

Cuối bài này, ta sẽ có danh sách các động từ bất quy tắc.

- Thí dụ:

+ I HAVE FINISHED DINNER. = Tôi mới ăn tối xong.

+ SHE HAS JUST COME BACK. = Cô ấy vừa mới quay lại.

* Công thức thể phủ định:

Chủ ngữ + HAVE hoặc HAS + NOT + Động từ ở dạng quá khứ phân từ.

- Cách viết tắt:

+ HAVE NOT viết tắt = HAVEN'T

+ HAS NOT viết tắt = HASN'T

- Lưu ý:

+ Nếu ta thay NOT trong công thức trên bằng NEVER, ý nghĩa phủ định sẽ mạnh hơn (từ CHƯA thành CHƯA BAO GIỜ)

- Thí dụ:

YOU HAVEN'T ANSWERED MY QUESTION. = Anh vẫn chưa trả lời câu hỏi của tôi.

HE HASN'T BEEN HERE BEFORE. = Trước giờ anh ta chưa đến đây.

* Công thức thể nghi vấn:

HAVE hoặc HAS + Chủ ngữ + Động từ ở dạng quá khứ phân từ ?

- Thí dụ:

+ HAVE YOU EVER FELT LONELY IN A CROWD? = Bạn có bao giờ cảm thấy cô đơn trong đám đông?

+ HAS SHE REPLIED TO YOUR EMAIL? = Cô ấy trả lời email bạn chưa?

* Khi nào ta dùng thì hiện tại hoàn thành:

Nói về sự trải nghiệm đã trải qua rồi hay chưa

Sưu tầm và biên soạn bởi Nguyễn Lê Ngọc Vũ

+ I HAVE BEEN A TEACHER FOR FIVE YEARS. = Tôi đã làm giáo viên được 5 năm (đã bắt đầu làm giáo viên và vẫn còn làm giáo viên)

+ SHE HASN'T COME HERE FOR A LONG TIME - Lâu rồi cô ấy chưa đến đây. (đã bắt đầu ngưng đến đây và vẫn chưa đến đây)

- Diễn tả một hành động đã xảy ra trong hiện tại và có để lại kết quả hay hậu quả trong hiện tại.

+ I HAVE HAD DINNER = Tôi đã ăn tối xong (giờ tôi còn no).

+ HE HAS LOST HIS WALLET = Anh ấy đã bị mất bóp tiền (giờ anh ấy không có bóp tiền)

- Chú ý phân biệt 2 câu sau:

+ HE HAS GONE TO SINGAPORE = Anh ấy đã đi Singapore rồi (Ý nói anh ta không có ở đây đâu, anh ta đi Singapore chưa về).

+ HE HAS BEEN TO SINGAPORE = Anh ấy đã đi Singapore rồi (Ý nói anh ta đã được dịp đi Singapre trước đây, hiện tại anh ta không nhất thiết phải đang ở Singapre)

THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN(Present perfect continuous)

A It has been raining. Xem ví dụ sau:

Is it raining?

No, but the ground is wet.

It has been raining.

Trời mới vừa mưa xong.

Have/has been -ing là thì present perfect continuous.

I/we/they/you have (=I've etc.) been doing

I/we/they/you have (=I've etc.) been waiting

I/we/they/you have (=I've etc.) been playing

etc.

he/she/it has (=he's ect.) been doing

he/she/it has (=he's ect.) been waiting

he/she/it has (=he's ect.) been playing etc.

Ta dùng thì present perfect continuous khi nói về những hành động đã kết thúc gần đây hay mới vừa kết thúc và kết quả của nó có sự liên hệ hay ảnh hưởng tới hiện tại:
You're out of breath. Have you been running? (you are out of breath now)
Bạn trông mệt đứt hơi. Bạn vừa mới chạy phải không? (hiện giờ anh ấy như đứt hơi).
Paul is very tired. He's been working very hard. (he's tired now)
Paul rất mệt. Anh ấy vừa mới làm việc rất căng. (bây giờ anh ấy đang mệt).
Why are your clothes so dirty? What have you been doing?
Sao quần áo bạn bẩn thế. Bạn vừa mới làm gì vậy?
I've been talking to Carol about the problem and she thinks that ...
Mình vừa mới đề cập đến vấn đề của Carol và cô ấy nghĩ là ...
B It has been raining for two hours. Xét ví dụ sau:
It is raining now. It began raining two hours ago and it is still raining.
Trời đang mưa. Trời đã mưa được hai giờ rồi và bây giờ còn đang mưa.

Sưu tầm và biên soạn bởi Nguyễn Lê Ngọc Vũ

Chúng ta dùng thì present perfect continuous cho những trường hợp này, đặc biệt là dùng với how long, for ... và since... Hành động là vẫn đang xảy ra (như ví dụ trên) hay vừa mới chấm dứt.

How long have you been learning English? (you're still learning English)
Bạn đã học tiếng Anh được bao lâu rồi? (bạn vẫn đang còn học tiếng Anh)
Tim is watching television. He has been watching television for two hours.
Tim đang xem TV. Anh ấy đã xem TV được hai giờ rồi.
Where have you been? I have been looking for you for the last half hour.
Anh đã ở đâu vậy? Tôi đã tìm anh nửa tiếng đồng hồ rồi.
George hasn't been feeling well recently.
George vừa mới cảm thấy khỏe gần đây.
Chúng ta có thể dùng thì present perfect continuous để chỉ những hành động lặp đi lặp lại trong một khoảng thời gian:
Debbie is a very good player tennis. She's been playing since she was eight.
Debbie là một vận động viên quần vợt rất giỏi. Cô ấy đã chơi quần vợt từ khi lên tám.
Every morning they meet in the same café. They've been going there for years.
Mỗi sáng họ lại gặp nhau ở cùng một quán cà phê. Họ đã đến quán đó nhiều năm rồi.
C So sánh I am doing (xem UNIT 1) và I have been doing
Don't disturb me now. I am working .
Đừng quấy rầy tôi bây giờ. Tôi đang làm việc.
I've been working hard, so now I'm going to have a rest.
Tôi đã làm việc nhiều rồi nên bây giờ tôi sẽ đi nghỉ.
We need an umbrella. It's raining.
Chúng tôi cần một cây dù. Trời đang mưa.
The ground is wet. It's been raining.
Mặt đất còn ướt. Trời đã mưa.
Hurry up ! We're waiting.
We've been waiting for an hour.

THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN(Past simple)

Thì này lại là một thì rất cơ bản và rất dễ hiểu. Trong bài này, ta sẽ học thì quá khứ đơn với động từ TO BE và thì quá khứ đơn với động từ thường.

QUÁ KHỨ ĐƠN VỚI TO BE

* Công thức thể khẳng định:

Chủ ngữ + WAS hoặc WERE + Bổ ngữ nếu có.

* Lưu ý:

+ Nếu chủ ngữ là I, HE, SHE, IT hoặc là ngôi thứ 3 số ít nói chung, ta dùng WAS.

- I WAS DISAPPOINTED TO KNOW MY SCORE.

- SHE WAS HAPPY TO SEE ME.

+ Nếu chủ ngữ là YOU, WE, THEY hoặc là số nhiều nói chung, ta dùng WERE.

* Công thức thể phủ định: thêm NOT sau WAS hoặc WERE

* Lưu ý:

+ WAS NOT viết tắt = WASN'T

Sưu tầm và biên soạn bởi Nguyễn Lê Ngọc Vũ

* Công thức thể khẳng định:

Chủ ngữ + Động từ ở dạng quá khứ + Bổ ngữ (nếu có).

- Giải thích:

+ Xét theo đa số, dạng quá khứ của một động từ được tạo ra bằng cách thêm ED đằng sau dạng nguyên mẫu của động từ đó.

WANTED --> WANTED

NEEDED --> NEEDED

Tuy nhiên, thêm ED sau động từ cũng có những quy tắc cần biết:

1. Động từ tận cùng bằng E và có 1 phụ âm đứng trước E, ta chỉ cần thêm D (DATE --> DATED, LIVE --> LIVED...)

2. Động từ tận cùng bằng Y phải đổi Y thành I rồi mới thêm ED (TRY --> TRIED, CRY --> CRIED...)

3. Động từ tận cùng bằng 1 nguyên âm + 1 phụ âm ngoài W và Y, ta viết phụ âm cuối đó thêm 1 lần nữa rồi mới thêm ED (STOP --> STOPPED, TAP --> TAPPED, COMMIT --> COMMITTED...)

4. Tất cả những động từ khác không rơi vào trường hợp trên chỉ cần thêm ED bình thường.

+ CHÚ Ý: Có một số động từ có dạng quá khứ BẤT QUY TẮC, tức là chúng ta phải học thuộc lòng danh sách những động từ đó vì cách chuyển chúng từ dạng nguyên mẫu sang dạng quá khứ không theo quy tắc nào cả. Nếu bạn tham khảo Bảng Động Từ Bất Quy Tắc, dạng quá khứ của một động từ nằm ở cột thứ 2 (cột thứ 1 là dạng nguyên mẫu, cột thứ 2 là dạng quá khứ và cột thứ 3 là dạng quá khứ hoàn thành). Thí dụ vài động từ bất quy tắc:

DO --> DID

GO --> WENT

SPEAK --> SPOKE

WRITE --> WROTE

Cuối bài này, ta sẽ có danh sách các động từ bất quy tắc.

- Thí dụ:

- + I SAW PETER LAST WEEK. = Tuần trước tôi có nhìn thấy Peter.
- + SHE LEFT WITHOUT SAYING A WORD. = Cô ấy bỏ đi không nói một lời nào.

* Công thức thể phủ định:

Chủ ngữ + DID + NOT + Động từ nguyên mẫu + Bổ ngữ (nếu có)

- Lưu ý:

+ Chủ ngữ có thể là bất kỳ chủ ngữ nào, số ít hay số nhiều không cần quan tâm.

- Viết tắt:

+ DID NOT viết tắt là DIDN'T (chỉ trong văn viết trang trọng hoặc khi nhấn mạnh mới dùng dạng đầy đủ, bình thường khi nói ta dùng dạng ngắn gọn)

+ Ta có thể thay DID NOT trong công thức trên bằng NEVER để nhấn mạnh ý phủ định (mạnh hơn cả khi nói ở dạng đầy đủ)

- Thí dụ:

+ HE DIDN'T UNDERSTAND WHAT YOU SAID = Anh ấy đã không hiểu những gì

Sưu tầm và biên soạn bởi Nguyễn Lê Ngọc Vũ

DID + Chủ ngữ + Động từ nguyên mẫu + Bổ ngữ (nếu có) ?

- Lưu ý:

+ Cách trả lời câu hỏi YES - NO thì quá khứ đơn:

Trả lời YES: YES, Chủ ngữ + DID

Trả lời NO: NO, Chủ ngữ + DIDN'T

+ Có thể thêm từ WH trước công thức trên để có câu hỏi WH với thì quá khứ đơn.

- Thí dụ:

+ DID YOU DO THAT ? Có phải bạn đã làm điều đó? (Trả lời: YES, I DID hoặc NO, I DIDN'T)

+ WHAT DID YOU DO ? = Bạn đã làm gì?

* Khi nào chúng ta sử dụng Thì Quá Khứ Đơn?

- Khi muốn diễn tả hành động đã xảy ra xong trong quá khứ.

+ I LAST SAW HER AT HER HOUSE TWO MONTHS AGO = Lần cuối cùng tôi đã nhìn thấy cô ta ở nhà cô ta là cách đây 2 tháng)

- Khi muốn diễn tả hành động đã xảy ra xong trong một giai đoạn nào đó trong quá khứ.

+ I LIVED IN CHINA FOR 6 MONTHS = Tôi đã sống ở Trung Quốc 6 tháng (đó là chuyện quá khứ, giờ tôi không sống ở TQ)

* Trạng từ thường dùng cho Thì Quá Khứ Đơn:

YESTERDAY = hôm qua

LAST NIGHT = tối hôm qua

LAST WEEK = tuần trước (có thể thay WEEK bằng MONTH (tháng), YEAR(năm), DECADE(thập niên), CENTURY...)

TWO DAYS AGO = cách đây 2 ngày (có thể thay TWO DAYS bằng một ngữ danh từ về thời gian nào khác : AN HOUR AGO = Cách đây 1 tiếngđồng hồ, 300 YEARS AGO = cách đây 300 năm...)

THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH(Past perfect)

Đây là thì tương đối khó và đòi hỏi bạn bạn học thuộc lòng càng nhiều từ càng tốt trong bảng động từ bất quy tắc. Nói thì này khó vì khái niệm của nó xa lạ với người Việt Nam chúng ta. Thật ra ta có thể hiểu thì quá khứ hoàn thành một cách rất đơn giản như sau:

* Thì quá khứ hoàn thành dùng để diễn tả một hành động xảy ra trước một hành động khác và cả hai hành động này đều đã xảy ra trong quá khứ. Hành động nào xảy ra trước thì dùng thì quá khứ hoàn thành. Hành động xảy ra sau thì dùng thì quá khứ đơn.

* Công thức thì quá khứ hoàn thành:

** Công thức thể khẳng định:

Chủ ngữ + HAD + Dạng quá khứ hoàn thành của động từ + BỔ ngữ (nếu có).

- Lưu ý:

+ Dạng quá khứ hoàn thành của động từ thông thường là động từ nguyên mẫu thêm ED. Đối với động từ bất quy tắc thì ta phải dùng cột 3 của bảng động từ bất quy tắc.

- Thí dụ:

+ I HAD EATEN BEFORE I CAME HERE. = Tôi đã ăn trước khi đến đây.

** Công thức thể phủ định:

Chủ ngữ + HAD + NOT + Dạng quá khứ hoàn thành của động từ + BỔ ngữ (nếu có)

Sưu tầm và biên soạn bởi Nguyễn Lê Ngọc Vũ

+ SHE HADN'T PREPARED FOR THE EXAM BUT SHE STILL PASSED. = Cô ta đã không có chuẩn bị cho kỳ thi nhưng cô ta vẫn đậu.

** Công thức thể nghi vấn:

HAD + Chủ ngữ + Dạng quá khứ hoàn thành của động từ + BỔ ngữ (nếu có) ?

- Thí dụ: + HAD YOU LOCKED THE DOOR BEFORE YOU LEFT THE HOUSE? = Bạn đã khóa cửa trước khi rời khỏi nhà chứ?

QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN(Past continuous)

Tên gọi của thì này có lẽ cũng gợi ý cho bạn cách dùng của nó. Thì này được dùng để diễn tả một hành động đang diễn ra tại một thời điểm nhất định trong quá khứ.

* Công thức thể khẳng định:

Chủ ngữ + TO BE Ở DẠNG QUÁ KHỨ + Động từ nguyên mẫu thêm ING + BỔ ngữ (nếu có).

- Lưu ý:

+ TO BE ở dạng quá khứ chỉ có 2 biến thể WAS và WERE, tùy theo chủ ngữ mà dùng WAS hay WERE.

+ WAS được dùng cho chủ ngữ là I, HE, SHE, IT hoặc bất cứ chủ ngữ số ít nào

+ WERE được dùng cho chủ ngữ là WE, YOU, THEY hoặc bất cứ chủ ngữ số nhiều nào.

- Thí dụ:

+ I WAS WATCHING TV WHEN YOU CALLED. = Lúc bạn gọi điện thoại đến, tôi đang xem Tivi.

+ WHEN THEY WERE PLAYING SOCCER, IT STARTED TO RAIN. = Họ đang đá bóng thì trời bắt đầu mưa.

* Công thức thể phủ định: THÊM NOT sau TO BE ở công thức thể khẳng định.

- Viết tắt:

+ WAS NOT = WASN'T

+ WERE NOT = WEREN'T

- Thí dụ:

+ I WAS NOT SLEEPING. I WAS HAVING MY EYES CLOSE TO RELAX. = Lúc đó tôi đâu có ngủ, tôi nhắm mắt để thư giãn.

* Công thức thể nghi vấn: Đem TO BE ra trước chủ ngữ.

- Có thể thêm từ WH trước TO BE để tạo ra câu hỏi WH.

- Thí dụ:

+ WHAT WERE YOU DOING AT 10 O'CLOCK LAST NIGHT? = Tối qua lúc 10 giờ anh đang làm gì?

* Khi nào ta dùng thì quá khứ tiếp diễn?

- Để diễn tả hành động đang xảy ra tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ.

+ SHE WAS TAKING A SHOWER WHEN THE BUGLAR BROKE IN. = Lúc tên trộm đột nhập vào nhà, bà ta đang tắm.

- Khi diễn tả hai hoặc nhiều hơn hai hành động đang xảy ra cùng lúc trong quá khứ.

+ THE BOY WAS DOING HIS HOMEWORK WHILE HIS PARENTS WERE

WATCHING TV. = Cậu bé đang làm bài tập trong khi bố mẹ cậu ta đang xem Tivi

Sưu tầm và biên soạn bởi Nguyễn Lê Ngọc Vũ

+ HE STOOD UP AND LEFT THE ROOM WHEN THE PROFESSOR WAS GIVING A LECTURE. = Lúc giáo sư đang giảng bài thì anh ta đứng dậy và rời khỏi phòng.

THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN(Past perfect continuous)

Giống như thì quá khứ hoàn thành, thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn dùng để diễn đạt hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ. Điểm khác biệt là thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn nhấn mạnh tính liên tục của hành động hoặc nhấn mạnh rằng hành động xảy ra trước hành động khác trong quá khứ vẫn tiếp tục xảy ra sau khi hành động sau đã xảy ra.

Sau đây là công thức của thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn:

* Công thức:

- Thể khẳng định:

Chủ ngữ + HAD + BEEN + Động từ nguyên mẫu thêm ING.

- Thí dụ:

+ THIS MORNING, WHEN I GOT UP, IT HAD BEEN RAINING. = Sáng nay, khi tôi thức dậy, trời đã mưa. (dậy rồi mà trời vẫn còn đang mưa)

- Thể phủ định: Thêm NOT sau HAD

Chủ ngữ + HAD NOT + BEEN + Động từ nguyên mẫu thêm ING.

+ HAD NOT viết gọn là HADN'T

- Thể nghi vấn:đem HAD ra trước chủ ngữ

HAD + Chủ ngữ + Động từ nguyên mẫu thêm ING?

THÌ TƯƠNG LAI ĐƠN(Future simple)

Thì tương lai đơn có lẽ là thì đơn giản và dễ hiểu nhất trong tiếng Anh.

* Công thức thể khẳng định:

Chủ ngữ + WILL + Động từ nguyên mẫu + BỔ ngữ.

- Viết tắt "Chủ ngữ + WILL":

+ I WILL = I'LL

+ WE WILL = WE'LL

+ YOU WILL = YOU'LL

+ THEY WILL = THEY'LL

+ HE WILL = HE'LL

+ SHE WILL = SHE'LL

+ IT WILL = IT'LL

- Thí dụ:

+ I WILL HELP YOU. = Tôi sẽ giúp bạn.

+ SHE WILL CALL YOU WHEN SHE ARRIVES. (Cô ấy sẽ gọi điện cho bạn khi cô ấy đến nơi).

* Công thức thể phủ định:

Chủ ngữ + WILL + NOT + Động từ nguyên mẫu + Bổ ngữ.

- Viết tắt

+ WILL NOT = WON'T

Sưu tầm và biên soạn bởi Nguyễn Lê Ngọc Vũ

* Công thức thể nghi vấn:

WILL + Chủ ngữ + Động từ nguyên mẫu + Bổ ngữ ?

- Thí dụ:

+ WILL YOU BE AT THE PARTY TONIGHT? = Tối nay bạn sẽ có mặt ở buổi tiệc hay không?

- Câu hỏi WH:

+ Ta chỉ cần thêm từ WH trước công thức trên để đặt câu hỏi WH.

WHEN WILL YOU GO BACK TO YOUR COUNTRY? = Khi nào bạn sẽ trở về nước?

* Khi nào dùng thì tương lai đơn ?

- Khi muốn diễn tả một hành động mà người nói quyết định thực hiện ngay khi nói.

+ I AM SO HUNGRY. I WILL MAKE MYSELF A SANDWICH. = Tôi đói bụng quá. Tôi sẽ tự đi làm cho mình cái bánh mì sandwich.

- Khi muốn diễn tả một lời hứa

+ (I PROMISE) I WILL NOT TELL ANYONE ELSE ABOUT YOUR SECRET. = (Tôi hứa) tôi sẽ không nói cho ai biết về bí mật của bạn.

- Khi muốn diễn tả một dự đoán về tương lai.

+ IT WILL RAIN TOMORROW. = Ngày mai trời sẽ mưa.

* Lưu ý:

- Trong một câu, nếu có mệnh đề phụ chỉ thời gian tương lai, mệnh đề phụ đó KHÔNG dùng thì tương lai đơn, chỉ dùng thì hiện tại đơn; trong mệnh đề chính ta mới có thể dùng thì tương lai đơn.

+ WHEN YOU COME HERE TOMORROW, WE WILL DISCUSS IT FURTHER. = Ngày mai khi bạn đến đây, chúng ta sẽ bàn thêm. ("Ngày mai khi bạn đến đây" là

mệnh đề phụ chỉ thời gian, ta dùng thì hiện tại đơn, "chúng ta sẽ bàn thêm" là mệnh đề chính, ta dùng thì tương lai đơn)

- Ngày xưa, khi học thì tương lai đơn, giáo viên sẽ dạy bạn về từ SHALL, rằng SHALL được dùng thay cho WILL khi chủ ngữ là I hoặc WE. Tuy nhiên, ngày nay, tất cả chủ ngữ đều dùng WILL. SHALL chỉ còn được dùng trong văn bản trang trọng như văn bản luật và các hợp đồng. Thậm chí, người ta còn đang muốn thay thế SHALL bằng WILL trong những văn bản trang trọng đó. Bạn chỉ cần nhớ một trường hợp duy nhất mà SHALL còn được dùng trong thực tế là:

+ SHALL WE GO NOW? = Bây giờ chúng ta đi chứ?

THÌ TƯƠNG LAI TIẾP DIỄN(Future continuous)

Thì tương lai tiếp diễn được dùng để nói về 1 hành động đang diễn ra tại một thời điểm xác định trong tương lai.

Ví dụ: We'll be having lunch on the beach this time next week.

Cách dùng:

Hành động diễn ra tại 1 thời điểm xác định trong tương lai

Ví dụ: They won't (will not) be living in Paris this time next year.

Các từ thường đi kèm:

Sưu tầm và biên soạn bởi Nguyễn Lê Ngọc Vũ

Phủ định

S+will not (won't) + be+ V-ing

They won't (will not) be living in Paris this time next year.

Nghi vấn

Will+ S+ be+ V-ing?

What will you be doing next week at this time?

THÌ TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH(Future perfect)

Thì tương lai hoàn thành được dùng để diễn tả hành động sẽ hoàn thành tới 1 thời điểm xác định trong tương lai.

Cách dùng

Diễn tả hành động gì sẽ xảy ra hoặc diễn ra trong bao lâu tính đến 1 thời điểm xác định trong tương lai.

We will have finished the report by the time arrives

Các từ thường đi kèm: by + thời gian trong tương lai (2020 ...)

Cấu trúc :

Khẳng định:

Chủ ngữ + will have + past participle

Ví dụ: We'll (will) have lived here for twenty years by 2005.

Phủ định:

Chủ ngữ + will not (won't) + have + past participle

She won't (will not) have finished her homework by the time we arrive.

Nghi vấn:

Từ để hỏi + will + chủ ngữ + have + past participle?
How long will you have lived in France by the end of next year?

THÌ TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN(Future perfect continuous)

Định nghĩa

Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn diễn tả một hành động đã đang xảy ra cho tới 1 thời điểm trong tương lai

Ex: I will have been working here for three years by the end of next month.

Jane will have been studying for five hours by the time you arrive.

Cách dùng:

Kết hợp với 1 mệnh đề thời gian (by the time + thì hiện tại đơn).

She will have been playing golf for three hours by the time she finishes the round.

Dùng thì tương lai hoàn thành tiếp diễn để diễn tả 1 hành động nào đó đã xảy ra trong bao lâu cho tới 1 thời điểm xác định trong tương lai.

She will have been working for three hours (future perfect continuous = length of time) by seven this morning!

She will have held three positions (future perfect = amount) by the time she receives her next promotion.

Sưu tầm và biên soạn bởi Nguyễn Lê Ngọc Vũ

IF + Chủ ngữ 1 + Động từ chia ở thì hiện tại đơn + BỔ ngữ, Chủ ngữ 2 + WILL + Động từ nguyên mẫu + BỔ ngữ (nếu có).

- Nói cách khác, ở câu điều kiện loại 1, mệnh đề IF dùng thì hiện tại đơn, mệnh đề chính dùng thì tương lai đơn.

- Chủ ngữ 1 và chủ ngữ 2 có thể trùng nhau.

- BỔ ngữ có thể không có, tùy ý nghĩa của câu.

- Mệnh đề IF và mệnh đề chính có thể đứng trước hay sau đều được.

- Thí dụ:

+ IF I HAVE THE MONEY, I WILL BUY THAT LCD MONITOR. = Nếu tôi có đủ tiền, tôi sẽ mua cái màn hình LCD đó.

+ I WILL BE SAD IF YOU LEAVE. = Anh sẽ buồn nếu em bỏ đi.

CÂU ĐIỀU KIỆN LOẠI 2(If clause II)

Câu điều kiện loại 2 là cấu trúc dùng để đặt ra một điều kiện không có thật trong hiện tại và nêu kết quả của nó. Đương nhiên, kết quả xảy ra theo một điều kiện không có thật cũng chỉ là một kết quả tưởng tượng. Ta còn có thể gọi câu điều kiện loại 2 là câu điều kiện hiện tại không thật.

Sưu tầm và biên soạn bởi Nguyễn Lê Ngọc Vũ

Close the door

Please turn off the light.

Open the window.

Be quiet.

Sau đây là lời thoại trong một đoạn quảng cáo bia trên TV:

Tên cướp xông vào một quán bia, rút súng ra chĩa vào mọi người và quát:

- Give me your jewelry! Don't move!

Một thanh niên từ từ tiến lại từ phía sau, gi một chai bia Laser lạnh vào gáy hắn:

- Drop your weapon!

Tên cướp tưởng sau gáy hắn là một họng súng liền buông vũ khí đầu hàng.

2. Mệnh lệnh gián tiếp:

Dạng thức gián tiếp thường được dùng với: to order/ ask/ say/ tell sb to do smt.

John asked Jill to turn off the light.

Please tell Jaime to leave the room.

I ordered him to open the book.

3. Dạng phủ định của câu mệnh lệnh

Ở dạng phủ định, thêm Don't vào trước động từ trong câu trực tiếp (kể cả động từ be)

hoặc thêm not vào trước động từ nguyên thể trong câu gián tiếp

Sưu tầm và biên soạn bởi Nguyễn Lê Ngọc Vũ

Please tell Jame not to leave the room.

I ordered him not to open his book.

Chú ý: let's khác let us

let's go: mình đi nào

let us go: hãy để chúng tôi đi

Câu hỏi có đuôi của let's là shall we

Let's go out for dinner, shall we

CÁCH SỬ DỤNG WILL, WOULD, COULD, SHOULD TRONG MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP KHÁC

Thông thường các trợ động từ này không được sử dụng với if trong mệnh đề điều kiện của câu điều kiện, tuy nhiên vẫn có một số ngoại lệ như sau:

- **If you (will/would):** Nếu vui lòng. Thường được dùng trong các yêu cầu lịch sự. Would lịch sự hơn will.
If you will/would wait for a moment, I will go and see if Mr Conner is here.
- **If + Subject + Will/Would:** Nếu chịu. Để diễn đạt ý tự nguyện.
If he will listen to me, I can help him.
Will còn được dùng theo mẫu câu này để diễn đạt sự ngoan cố: Nếu nhất định, Nếu cứ.
If you will turn on the music loudly so late tonight, no wonder why your neighbours complain.
- **If you could:** Xin vui lòng. Diễn đạt lịch sự 1 yêu cầu mà người nói cho rằng người kia sẽ đồng ý như là một lẽ đương nhiên.
If you could open your book, please.

- **If + Subject + should + + command:** Ví phỏng như. Diễn đạt một tình huống dù có thể xảy ra được song rất khó.
If you should find any difficulty in using that TV, please call me.
Có thể đảo *should* lên trên chủ ngữ và bỏ *if*
Should you find any difficulty in using that TV, please call me.

CÁCH SỬ DỤNG USED TO, (TOBE/GET) USED TO

Used to + Verb:

Chỉ một thói quen, một hành động thường xuyên xảy ra trong quá khứ.

S + used to + [verb in simple form]

When David was young, he used to swim once a day.

- Nghi vấn: Did + S + use to + verb in simple form

Did David use to swim once a day when he was young?

- Phủ định: S + didn't + use to + verb in simple form

David didn't use to swim once a day when he was young.

Sưu tầm và biên soạn bởi Nguyễn Lê Ngọc Vũ

Lưu ý 1: Used to luôn luôn ở dạng như vậy, không thay đổi theo số, theo ngôi của chủ ngữ. Không được thay thế nó bằng use to.

Lưu ý 2: Có sự khác nhau về nghĩa giữa used to, be used to và get used to.

- **used to:** chỉ một thói quen, một hành động thường xuyên trong quá khứ (past time habit):
The program director used to write his own letter.
- **be used to:** quen với việc ... (be accustomed to)
I am used to eating at 7:00 PM
- **get used to:** trở nên quen với việc ... (become accustomed to)
We got used to cooking our own food when we had to live alone.

Lưu ý 3: Có thể dùng would thay thế cho used to mà ý nghĩa và ngữ pháp không đổi.
When David was young, he would swim once a day.

ADVERB OF PLACE(PHÓ TỪ CHỈ NƠI CHỖ)

Phó từ chỉ nơi chốn là loại dễ nhớ nhất. Nó luôn xuất hiện cuối câu.

I had lunch in the canteen.

Trong một số mẫu câu đảo vị trí của chủ ngữ và động từ, nó có thể đứng đầu câu:

Here is your homework.

ADVERB OF TIME(PHÓ TỪ CHỈ THỜI GIAN)

Phó từ chỉ thời gian lại được phân làm 2 loại. Loại chỉ thời gian tuyệt đối (yesterday, tonight, on Sunday, in December...) và loại chỉ thời gian tương đối (recently, already, ...). Đối với loại chỉ thời gian tương đối, vị trí của chúng giống như đối với phó từ chỉ cách thức của hành động. Ta chỉ nói đến ở đây loại chỉ thời gian tuyệt đối. Nó có liên kết yếu nhất với động từ trong câu nên có thể xuất hiện bất cứ vị trí nào trong câu, miễn sao không đứng giữa động từ và các trợ động từ. Tuy nhiên, nó thường đứng đầu câu hoặc cuối câu.

I didn't go cycling yesterday.

In 1987 she was working for a bank in Manchester.

CÂU BỊ ĐỘNG (PASSIVE VOICE)

Trong tiếng Anh, người ta rất hay dùng câu bị động. Khác với ở câu chủ động chủ ngữ thực hiện hành động, trong câu bị động chủ ngữ nhận tác động của hành động. Câu bị động được dùng khi muốn nhấn mạnh đến đối tượng chịu tác động của hành động hơn là bản thân hành động đó. Thời của động từ ở câu bị động phải tuân theo thời của động từ ở câu chủ động.

Nếu là loại động từ có 2 tân ngữ, muốn nhấn mạnh vào tân ngữ nào người ta đưa tân ngữ đó lên làm chủ ngữ nhưng thông thường chủ ngữ hợp lý của câu bị động là tân ngữ gián tiếp.

I gave him a book = I gave a book to him = He was given a book (by me).

Đặt by + tân ngữ mới đứng sau tất cả các tân ngữ khác. Nếu sau by là một đại từ vô nhân xưng mang nghĩa người ta: by people, by sb thì bỏ hẳn nó đi.

Hiện tại thường hoặc Quá khứ thường

Sưu tầm và biên soạn bởi Nguyễn Lê Ngọc Vũ

are was were	+ [verb in past participle]
--------------------	-----------------------------

Active: Hurricanes destroy a great deal of property each year.

Passive: A great deal of property is destroyed by hurricanes each year.

Hiện tại tiếp diễn hoặc Quá khứ tiếp diễn

am is are was were	+ being + [verb in past participle]
--------------------------------	-------------------------------------

Active: The committee is considering several new proposals.

Passive: Several new proposals are being considered by the committee.

Hiện tại hoàn thành hoặc Quá khứ hoàn thành

has have had	+ <i>been</i> + [verb in past participle]
--------------------	---

Active: The company has ordered some new equipment.

Passive: Some new equipment has been ordered by the company.

Trợ động từ

modal	+ <i>be</i> + [verb in past participle]
-------	---

Active: The manager should sign these contracts today.

Passive: These contracts should be signed by the manager today.

Các nội động từ (Động từ không yêu cầu 1 tân ngữ nào) không được dùng ở bị động.

My leg hurts.

Đặc biệt khi chủ ngữ chịu trách nhiệm chính của hành động cũng không được chuyển thành câu bị động.

The US takes charge: Nước Mỹ nhận lãnh trách nhiệm

Nếu là người hoặc vật trực tiếp gây ra hành động thì dùng by nhưng nếu là vật gián tiếp gây ra hành động thì dùng with.

The bird was shot with the gun.

The bird was shot by the hunter.

Trong một số trường hợp to be/to get + P2 hoàn toàn không mang nghĩa bị động mà mang 2 nghĩa:

- Chỉ trạng thái, tình huống mà chủ ngữ đang gặp phải.
Could you please check my mailbox while I am gone.
He got lost in the maze of the town yesterday.
- Chỉ việc chủ ngữ tự làm lấy
The little boy gets dressed very quickly.
- Could I give you a hand with these tires.
- No thanks, I will be done when I finish tightening these bolts.

Sưu tầm và biên soạn bởi Nguyễn Lê Ngọc Vũ

to be made from: Được làm ra từ (để cập đến việc nguyên vật liệu bị biến đổi khỏi trạng thái ban đầu để làm nên vật)

Paper is made from wood

to be made out of: Được làm bằng (để cập đến quá trình làm ra vật)

This cake was made out of flour, butter, sugar, eggs and milk.

to be made with: Được làm với (để cập đến chỉ một trong số nhiều chất liệu làm nên vật)

This soup tastes good because it was made with a lot of spices.

Phân biệt thêm về cách dùng marry và divorce trong 2 thể: chủ động và bị động. Khi không có tân ngữ thì người Anh ưa dùng get married và get divorced trong dạng informal English.

Lulu and Joe got married last week. (informal)

Lulu and Joe married last week. (formal)

After 3 very unhappy years they got divorced. (informal)

After 3 very unhappy years they divorced. (formal)

Sau marry và divorce là một tân ngữ trực tiếp thì không có giới từ: To marry / divorce smb

She married a builder.

Andrew is going to divorce Carola

To be/ get married/ to smb (giới từ "to" là bắt buộc)

She got married to her childhood sweetheart.

He has been married to Louisa for 16 years and he still doesn't understand her.

CÁCH DÙNG IF TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP KHÁC NHAU

- If... then: Nếu... thì
If she can't come to us, then we will have to go and see her.

- If dùng trong dạng câu suy diễn logic (không phải câu điều kiện): Động từ ở các mệnh đề diễn biến bình thường theo thời gian của chính nó.
If you want to learn a musical instrument, you have to practice.
If you did not do much maths at school, you will find economics difficult to understand.
If that was Marry, why didn't she stop and say hello.
- If... should = If... happen to... = If... should happen to... diễn đạt sự không chắc chắn (Xem thêm phần sử dụng should ở trên)
If you should happen to pass a supermarket, perhaps you could get some eggs.
(Ngộ nhỡ mà anh có tình cờ ghé qua chợ có lẽ mua cho em ít trứng)
- If.. was/were to... Diễn đạt điều kiện không có thật hoặc tưởng tượng. Nó gần giống câu điều kiện không có thật ở hiện tại.
If our boss was/were to come in now (= if the boss came in now), we would be in real trouble.
What would we do if I was/were to lose my job.
Hoặc có thể diễn đạt một ý lịch sự khi đưa ra đề nghị
If you were to move your chair a bit, we could all sit down.
(Nếu anh vui lòng dịch ghế của anh ra một chút thì chúng ta có thể cùng ngồi

Sưu tầm và biên soạn bởi Nguyễn Lê Ngọc Vũ

- If it + to be + not + for: Nếu không vì, nếu không nhờ vào.
Thời hiện tại:
If it wasn't/weren't for the children, that couple wouldn't have any thing to talk about.
(Nếu không vì những đứa con thì vợ chồng nhà ấy chả có chuyện gì mà nói)
Thời quá khứ:
If it hadn't been for your help, I don't know what to do.
(Nếu không nhờ vào sự giúp đỡ của anh thì tôi cũng không biết phải làm gì đây).
Có thể đảo lại:
Had it not been for your help, I don't know what to do.
- Not đôi khi được thêm vào những động từ sau if để bày tỏ sự nghi ngờ, không chắc chắn. (Có nên ... Hay không ...)
I wonder if we shouldn't ask the doctor to look at Mary.
- It would... if + subject + would... (sẽ là... nếu – không được dùng trong văn viết)
It would be better if they would tell every body in advance.
(Sẽ là tốt hơn nếu họ kể cho mọi người từ trước)
- How would we feel if this would happen to our family.
(Ta sẽ cảm thấy thế nào nếu điều này xảy ra đối với gia đình chúng ta.)
- If... 'd have... 'd have: Dùng trong văn nói, không dùng trong văn viết, diễn đạt điều kiện không thể xảy ra ở quá khứ

- If I'd have known, I'd have told you.
If she'd have recognized him it would have been funny.
- If + preposition + noun/verb... (subject + be bị lược bỏ)
If in doubt, ask for help. (= If you are in doubt, ...)
If about to go on a long journey, try to have a good nights sleep. (= If you are about to go on...)
 - If dùng với một số từ như any/anything/ever/not để diễn đạt phủ định
There is little if any good evidence for flying saucers.
(There is little evidence, if there is any at all, for flying saucers)
(Có rất ít bằng chứng về đĩa bay, nếu quả là có thực)
I'm not angry. If anything, I feel a little surprised.
(Tôi không giận dữ đâu. Mà có chăng tôi cảm thấy hơi ngạc nhiên)
Cách nói này còn diễn đạt ý kiến ước muốn: Nếu có...
I'd say he was more like a father, if anything
(Tôi xin nói rằng ông ấy còn hơn cả một người cha, nếu có thể nói thế.)
He seldom if ever travel abroad.
(Anh ta chẳng mấy khi đi ra nước ngoài)
Usually, if not always, we write "cannot" as one word
(Thông thường, nhưng không phải là luôn luôn...)
 - If + Adjective = although (cho dù là)
Nghĩa không mạnh bằng although - Dùng để diễn đạt quan điểm riêng hoặc

Sưu tầm và biên soạn bởi Nguyễn Lê Ngọc Vũ

This style may be simple, but it is pleasant to read.

CÁCH LÀM BÀI TRẮC NGHIỆM

Thường thì trong bài thi trắc nghiệm ngữ pháp, bạn sẽ không thể trả lời ngay bằng cách chỉ áp dụng một quy tắc ngữ pháp nhất định nào đó mà phải kết hợp hai hay nhiều quy tắc khác nhau để loại trừ phương án sai. Áp dụng lần lượt các bước sau:

- (1) Kiểm tra các lỗi ngữ pháp cơ bản bao gồm
 - (a) Sự hoà hợp giữa chủ ngữ và vị ngữ
 - (b) Cách sử dụng Adj và Adv
 - (c) Vị trí và thứ tự của các Adv.
 - (d) Sự phù hợp giữa các thời động từ.
 - (e) Đại từ có danh từ duy nhất để nó đại diện hay không.
 - (f) Cấu trúc câu song song.
- (2) Loại bỏ những câu trả lời rườm rà, câu càng ngắn gọn và dễ hiểu càng tốt:
 - (a) Tránh các đáp án dài dòng như:
John read the letter in a thoughtful manner. (can be replaced by *thoughtfully*)
 - (b) Tránh các đáp án có 2 từ nghĩa giống nhau.
- (3) Loại bỏ những đáp án có từ vựng không rõ nghĩa:
 - (a) Phải chắc chắn rằng tất cả các từ đều có nghĩa trong câu.

(b) Phải đảm bảo những động từ có 2 từ phải được nối với nhau bằng một giới từ phù hợp (xem phần sau)

(4) Tránh dùng các từ lóng, tiếng lóng. Từ lóng chỉ dùng trong văn nói, không dùng trong văn viết. Ví dụ

really khi dùng với nghĩa *very*

bunch khi dùng với nghĩa *many*

any noun + *wise* khi dùng với nghĩa *in relation to ...*

Ví dụ:

1. Before we can decide on the future uses of this drug, _____

(A) many more informations must be reviewed.

(B) is necessary to review more information.

(C) we must review much more information.

(D) another information must to be reviewed.

Phân tích:

(A) có 2 chỗ sai: không dùng *many* với *information* là danh từ không đếm được và không được viết là *informations*.

(B) có 1 chỗ sai vì thiếu chủ ngữ.

(C) đúng

(D) có 2 chỗ sai: không dùng *another* với danh từ không đếm được và sau trợ động từ *must* là động từ nguyên thể không có *to*.

2. In this country, growing concern about the possible hazardous effects of chemical

Sưu tầm và biên soạn bởi Nguyễn Lê Ngọc Vũ

(D) đúng.

(C) rườm rà. *Causing the result of* là quá dài dòng.

(D) có 2 chỗ sai: không dùng *result* (động từ số nhiều) với chủ ngữ là danh từ số ít và không được dùng dạng thức số nhiều của tính từ (viết đúng phải là *new laws*).

NHỮNG TỪ DỄ GÂY NHẦM LẪN

Đó là những từ rất dễ gây nhầm lẫn về cách viết, ngữ nghĩa, chính tả hoặc phát âm:

- angel (N) = thiên thần
- angle (N) = góc (trong hình học)
- cite (V) = trích dẫn
- site (N) = địa điểm, khu đất (để xây dựng).
- sight (N) = khe ngắm, tầm ngắm; (V) = quang cảnh, cảnh tượng; (V) = quan sát, nhìn thấy
- dessert (N) = món tráng miệng
- desert (N) = sa mạc; desert (V) = bỏ, bỏ mặc, đào ngũ
- later (ADV) = sau đó, rồi thì (thường dùng với động từ thời tương lai)
- latter (ADJ) = cái thứ 2, người thứ 2, cái sau, người sau. << former = " cái" >>

- principal (N) = hiệu trưởng (trường phổ thông); (Adj) = chính, chủ yếu.
- principle (N) = nguyên tắc, luật lệ
- affect (V) = tác động đến
- effect (N) = ảnh hưởng, hiệu quả; (V) = thực hiện, đem lại
- already (Adv) = đã
- all ready = tất cả đã sẵn sàng.
- among (prep) trong số (dùng cho 3 người, 3 vật trở lên)
- between...and giữa...và (chỉ dùng cho 2 người/vật)

Lưu ý: between...and cũng còn được dùng để chỉ vị trí chính xác của một quốc gia nằm giữa những quốc gia khác cho dù là > 2

Vietnam lies between China, Laos and Cambodia.

Between còn được dùng cho các quãng cách giữa các vật và các giới hạn về mặt thời gian.

Difference + between (not among)

What are the differences between crows, rooks, and jackdaws.

Between each + noun (-and the next) (more formal)

We need 2 meters between each window.

There seems to be less and less time between each birthday (and the next).

Divide + between (not among)

He divided his money between his wife, his daughter, and his sister.

Sưu tầm và biên soạn bởi Nguyễn Lê Ngọc Vũ

- formerly (Adv) trước kia
- formally (Adv) chính thể (ăn mặc); (Adv) chính thức
- historic (Adj) nổi tiếng, quan trọng trong lịch sử
The historic spot on which the early English settlers landed in North America
(Adj) mang tính lịch sử.
historic times
- historical (Adj) thuộc về lịch sử
Historical reseach, historical magazine
(Adj) có thật trong lịch sử
Historical people, historical events
- heplless (Adj) vô vọng, tuyệt vọng
- useless (Adj) vô dụng
- imaginary = (Adj) không có thật, tưởng tượng
- imaginative = (Adj) phong phú, bay bổng về trí tưởng tượng
- Classic (adj) chất lượng cao: a classic novel (một cuốn tiểu thuyết hay); a classic football match (một trận bóng đá hay).
đặc thù/đặc trưng/tiêu biểu: a classic example (một ví dụ tiêu biểu, điển hình).

- Classic (noun): văn nghệ sĩ, tác phẩm lưu danh.
This novel may well become a classic
(Tác phẩm này có thể được lưu danh).
- Classical: cổ điển, kinh điển.
- Politic: nhận thức đúng/ khôn ngoan/ trang trọng.
I don't think it would be politic to ask for loan just now.
(Tôi cho rằng sẽ không là khôn ngoan nếu hỏi vay một khoản ngay lúc này.)
- Political: thuộc về chính trị.
A political career (một sự nghiệp chính trị).
- Continual: liên tục lặp đi lặp lại (hành động có tính cách quãng)
Please stop your continual questions (Xin hãy thôi hỏi lặp đi lặp lại mãi như thế).
- Continuous: liên miên/suốt (hành động không có tính cách quãng)
A continuous flow of traffic (Dòng xe cộ chạy liên miên bất tận).
- As (liên từ) = Như + Subject + verb.
When in Roma, do as Romans do (Nhập gia tùy tục).
- Like (tính từ dùng như một giới từ) + noun/noun phrase
He fought like a mad man (Anh ta chiến đấu như điên như dại).
- Alike (adj.): giống nhau, tương tự
Although they are brother, they don't look alike.
- Alike (adverb): như nhau
The climate here is always hot, summer and winter alike.

Sưu tầm và biên soạn bởi Nguyễn Lê Ngọc Vũ

- Let me speak to you like a man above (Hãy để tôi nói với anh như một người bề trên).
- Before: trước đây/trước đó (dùng khi so sánh một thứ với tất cả các thứ khác cùng loại)
She has never seen such a beautiful picture before (Cô ta chưa bao giờ nhìn thấy một bức tranh đẹp như thế trước đây).
 - Before: Trước (chỉ một sự việc xảy ra trước một sự việc khác trong quá khứ, thường dùng với Past Perfect)
He lived in France in 1912, he had lived in England 4 years before.
 - Ago: trước (tính từ hiện tại trở ngược về quá khứ, thường dùng với Simple Past)
I went to England 3 years ago.
 - Certain: chắc chắn (biết sự thực)
Certainly/ I'm certain that he didn't steal it (Tôi chắc chắn rằng hẳn ta không lấy cái đó).
 - Sure: tin rằng (không biết chắc, nói theo cảm nhận, nghĩa là yếu hơn certain)
Surely/ I am sure that he did not steal it (Tôi tin rằng hẳn không lấy thứ đó).

- Indeed: Very+indeed (sau một tính từ hoặc một phó từ)
Thank you very much indeed.
I was very pleased indeed to hear from you.
Indeed dùng sau to be hoặc một trợ động từ nhằm xác nhận hoặc nhấn mạnh cho sự đồng ý (thường dùng trong câu trả lời ngắn).
It is cold / - It is indeed.
Henny made a fool of himself / - He did indeed.
- Ill (British English) = Sick (American English) = Ốm
George didn't come in last week because he was ill (=he was sick)
- Sick + Noun = ốm yếu/ bệnh tật
He spent 20 years looking after his sick father (Người cha bệnh tật)
- Be sick = Fell sick = Nôn/ buồn nôn/ say (tàu, xe...)
I was sick 3 times in the night (tôi nôn 3 lần trong đêm)
I feel sick. Where's the bath room? (tôi thấy buồn nôn, phòng tắm ở đâu?)
She is never sea-sick (Cô ấy chẳng bao giờ say sóng cả)
- Welcome (adjective) = được mong đợi/ được chờ đợi từ lâu/ thú vị
A welcome guest (Khách quý/ khách bấy lâu mong đợi)
A welcome gift (Món quà thú vị được chờ đợi từ lâu)
- Welcome to + noun = Có quyền, được phép sử dụng.
You are welcome to any book in my library (Anh có quyền lấy bất kỳ quyển sách nào trong thư viện của tôi)
- Welcoming (phân từ 1 cấu tạo từ động từ welcome dùng làm tính từ) Chào đón/ đón tiếp ân cần
This country have given me a welcoming feeling. (Xứ sở này đã dành cho tôi

Sưu tầm và biên soạn bởi Nguyễn Lê Ngọc Vũ

- wasn't going to be easy.*
- You seem very sure of passing the exam, I hope you are right.
- Be certain/ sure + to + verb: chắc chắn sẽ phải (đề cập đến tình cảm của chính người nói hoặc viết câu đó):
The repairs are certain to cost more than you think.
Elaine is sure to win-the other girl hasn't got a chance.
 - Be interested + to + verb: Thấy thích khi...:
I'm interested to read in the paper that scientists have found out how to talk to whales.
(Tôi thấy thích/ thú vị khi...)
 - Be interested in + verb-ing/ Be interested + to + verb: Muốn biết/ muốn phát hiện ra/ muốn tìm ra...:
I'm interested in finding out/ to find out what she did with all that money.
(Tôi muốn biết cô ta đã làm gì với ngần ấy tiền).

- Be interested in + verb-ing: Thấy thích/ thích/ muốn...
I'm interested in learning higher education in the U.S.

*** Danh sách một số động từ bất quy tắc thông dụng:**

Dạng nguyên mẫu	Dạng quá khứ	Dạng quá khứ phân từ
awake = đánh thức	awoke	awoken
be (động từ TO BE)	was, were	been
beat = đánh, thắng	beat	beaten
become = trở thành	became	become
begin = bắt đầu	began	begun
bend = bẻ cong	bent	bent
bet = cá, đánh cược	bet	bet
bid = đấu giá	bid	bid
bite = cắn	bit	bitten
blow = thổi	blew	blown

Sưu tầm và biên soạn bởi Nguyễn Lê Ngọc Vũ

burn = làm bỏng, đốt cháy	burned/burnt	burned/burnt
buy = mua	bought	bought
catch = bắt lấy	caught	caught
choose = chọn	chose	chosen
come = đến	came	come

cost = tốn	cost	cost
cut = cắt	cut	cut
dig = đào (đào hố)	dug	dug
do = làm	did	done
draw = rút ra	drew	drawn
dream = mơ, mơ ước	dreamed/dreamt	dreamed/dreamt
drive = lái xe 4 bánh trở lên	drove	driven
drink = uống	drank	drunk
eat = ăn	ate	eaten
fall = rơi	fell	fallen
feel = cảm thấy	felt	felt
fight = chiến đấu	fought	fought
find = tìm thấy, thấy cái gì đó như thế nào	found	found

Sưu tầm và biên soạn bởi Nguyễn Lê Ngọc Vũ

đồng thanh da		
get = lấy (tra từ điển)	got	gotten
give = cho	gave	given
go = đi	went	gone
grow = trưởng thành, trồng	grew	grown

hang = treo	hung	hung
have = có	had	had
hear = nghe	heard	heard
hide = giấu, trốn	hid	hidden
hit = đánh	hit	hit
hold = nắm, cầm, giữ	held	held
hurt = làm tổn thương	hurt	hurt
keep = giữ	kept	kept
know = biết	knew	known
lay = đặt, để, sắp đặt	laid	laid
lead = dẫn đầu, lãnh đạo	led	led
learn = học, học được	learned/learnt	learned/learnt
leave = rời khỏi	left	left
lend = cho mượn	lent	lent

Sưu tầm và biên soạn bởi Nguyễn Lê Ngọc Vũ

make = làm ra	made	made
mean = muốn nói, có nghĩa là	meant	meant
meet = gặp mặt	met	met

pay = trả giá, trả tiền	paid	paid
put = đặt, để	put	put
read = đọc	read	read
ride = cưỡi, chạy xe 2 bánh	rode	ridden
ring = reo, gọi điện thoại	rang	rung
rise = mọc, lên cao	rose	risen
run = chạy	ran	run
say = nói	said	said
see = thấy	saw	seen
sell = bán	sold	sold
send = gửi	sent	sent
show = cho xem	showed	showed/shown
shut = đóng	shut	shut
sing = hát	sang	sung
sit = ngồi	sat	sat
sleep = ngủ	slept	slept

Sưu tầm và biên soạn bởi Nguyễn Lê Ngọc Vũ

stand = đứng	stood	stood
swim = bơi, lội	swam	swum
take = lấy, nhận	took	taken

teach= dạy	taught	taught
tear = xé	tore	torn
tell = cho ai biết	told	told
think = nghĩ, suy nghĩ	thought	thought
throw = quăng, vút	threw	thrown
understand = hiểu	understood	understood
wake = thức dậy	woke	woken
wear = mặc (quần áo), đội (nón), xức (nước hoa)	wore	worn
win = chiến thắng	won	won
write = viết	wrote	written

.....
.....
CÁC LƯU Ý BỔ SUNG

.....
CÁC LƯU Ý BỔ SUNG

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

.....

Sưu tầm và biên soạn bởi Nguyễn Lê Ngọc Vũ

.....
.....
.....